



CHÊNH LỆCH BẮC – NAM: HAI BỘ MẶT CỦA SỰ PHÁT TRIỂN (P.1)

Nguồn: Sunil Kukreja, “The Two Faces of Development,” in David N. Balaam & Michael Vaseth, *Introduction to International Political Economy*, (New Jersey: Pearson Education, 2001), pp. 320-345.

Biên dịch: Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Phát triển (hay kém phát triển) là một vấn đề toàn cầu, không chỉ liên quan đến quốc gia nghèo khó. Nhiều khu vực của các quốc gia công nghiệp phát triển vẫn còn kém phát triển. Bạn chỉ cần đi đến các vùng công nghiệp cũ và suy tàn của bất kì quốc gia công nghiệp hoá nào cũng nhận thấy những khu vực này có nhiều điểm chung với các nước đang phát triển hơn là với các quốc gia phát triển. Tuy nhiên, khi thế kỉ XX sắp kết thúc thì đại đa số dân số trên thế giới sinh sống ở những khu vực kém phát triển nơi mà tiêu chuẩn sống kém hơn nhiều so với các quốc gia công nghiệp hoá. Nền kinh tế chính trị quốc tế được đặc trưng bởi hai khoảng cách thu nhập đáng chú ý. Một là khoảng cách được thừa nhận một cách rộng rãi giữa các quốc gia nghèo và giàu; và khoảng cách còn lại là sự khác biệt ngày càng gia tăng trong nội bộ các quốc gia kém phát triển với nhau.

Hầu hết các quốc gia công nghiệp hoá đều ít nhiều đạt được một mức độ phát triển - một thuật ngữ thường được hiểu là sự phát triển kinh tế nói chung và hàm ý quốc gia hiện đại. Sự phát triển kinh tế được định nghĩa là khả năng của một quốc gia tạo ra sự thịnh vượng về kinh tế giàu mạnh, qua đó biến đổi xã hội từ một nền kinh tế dựa trên nông nghiệp thành một xã hội nơi sự thịnh vượng đến từ các sản phẩm hàng hoá công nghiệp và dịch vụ. Trong những xã hội công nghiệp hoá phát triển, phần lớn người dân sống ở những khu vực thành thị công nghiệp, có

học thức khá, và được ăn no mặc ấm. Tổng sản lượng quốc gia tính theo đầu người của những nền kinh tế thu nhập cao xấp xỉ 25.800 đô la Mỹ.

Những đặc điểm của các quốc gia kém phát triển trái ngược hoàn toàn đối với các quốc gia phát triển. Hầu hết các quốc gia kém phát triển đều có mức độ thu nhập rất thấp. Thu nhập trung bình hằng năm dao động từ khoảng 500 đô la Mỹ đến 1.000 đô la Mỹ, mặc dù nhiều quốc gia có thu nhập bình quân theo đầu người chỉ vào khoảng 300 đô la Mỹ và khoảng 1,3 tỉ người (chủ yếu ở các nước kém phát triển) sống với mức ít hơn 1 đô la Mỹ mỗi ngày. Nạn chết nghèo do chiến tranh hay hạn hán vẫn còn hiện diện ở một vài quốc gia, trong khi ở những nơi khác khoảng 1/3 dân số bị suy dinh dưỡng nghiêm trọng. Một nửa những người dân sống ở các quốc gia kém phát triển vẫn không có đủ nước uống, ở những chỗ ở tạm bợ, và mù chữ. Tất cả những điều kiện như vậy là do "nghèo đói", hay tình trạng thiếu thu nhập để có thể có nhu cầu đối với các sản phẩm trên thị trường. Khoảng 80% của cải của thế giới là do một số ít người giàu ở các quốc gia công nghiệp hoá nắm giữ, trong khi đó phần lớn những người dân sống ở các quốc gia kém phát triển chỉ sở hữu khoảng 20% còn lại.

Sự gia tăng khoảng cách giữa các quốc gia nghèo và giàu đã đặt ra những câu hỏi về sự bình đẳng và công bằng liên quan đến việc phân phối những nguồn lực của thế giới. Tuy nhiên một khoảng cách khác đang ngày càng thu hút sự chú ý chính là sự khác biệt ngày càng lớn về mức độ phát triển giữa các quốc gia kém phát triển với nhau. Những nỗ lực phát triển và các hoàn cảnh khác nhau đã tạo ra sự phân cấp thành công. Những năm 1950 và 1960, những nước kém phát triển mang nhiều điểm tương đồng, đặc biệt là về lịch sử thuộc địa và tiềm lực phát triển. Gần đây hơn, một vài nước đã bắt đầu đạt được những thành công kinh tế. Cho đến năm 1990, những nền kinh tế hàng đầu Đông Á và Đông Nam Á như Singapo, Hong Kong, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia là một vài trong số những nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới mặc dù vào năm 1997 khuynh hướng này đã bị gián đoạn bởi cuộc khủng hoảng ở khu vực này. Nhiều quốc gia đang phát triển có thu nhập thấp (đặc biệt là khu vực phía nam sa mạc Sahara Châu Phi) tiếp tục đấu tranh chống lại sự lan rộng của nghèo đói và mức sống ngày càng thấp hơn. Bên trong khu vực đang phát triển của thế giới dường như tồn tại ít nhất 4 loại hình quốc gia điển hình: các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ giàu hơn, các quốc gia mới công nghiệp hoá có nền kinh tế năng động, những quốc gia nghèo nhất bao gồm điển hình là những quốc gia hạ Sahara, và phần lớn các quốc gia kém phát triển khác thường được gọi là những quốc gia thuộc Thế giới thứ Ba.

Một vài chỉ số kinh tế thể hiện chiều hướng này. Từ năm 1965 đến 1996 tỉ lệ tăng trưởng GNP tính theo đầu người của Niger là -2,8%, trong khi ở nước Oman giàu dầu mỏ tỉ lệ này là 5%. Thậm chí, còn ấn tượng hơn nữa là thành tích của những nền kinh tế như Hàn Quốc và Singapore với mức tăng GNP theo đầu người hàng năm lần lượt là 7,3% và 6,3% trong khoảng thời gian từ 1965 đến 1996. Sự chênh lệch giữa các quốc gia kém phát triển cũng được thể hiện trong xu hướng phát triển khu vực. Trong cùng thời kì, khu vực phía nam Sahara đã tụt hậu về thành tựu kinh tế, với tỉ lệ tăng trưởng GNP trung bình hàng năm là -0,2%, trong khi các nước Đông Á/Thái Bình Dương đã dẫn đầu với tỉ lệ trung bình là 5,5%.

Những khác biệt cơ bản giữa các khu vực trở nên phức tạp hơn nữa khi tính đến sự khác biệt rất lớn trong nội bộ từng khu vực và thậm chí trong nội bộ các quốc gia. Ví dụ, ở khu vực phát triển nhanh là Đông Nam Á, người Singapo đạt được mức GNP bình quân đầu người là hơn 30.000 đô la Mỹ, trong khi người dân Indonesia láng giềng chỉ đạt khoảng 1.080 đô la. Tương tự, Uganda có GNP bình quân đầu người tương đương với Haiti và Bangladesh, trong khi quốc gia láng giềng ở khu vực hạ Sahara là Mauritius lại có GNP trung bình đầu người tương đương với Mexico. Một số sự tương phản đáng chú ý khác giữa các quốc gia kém phát triển được trình bày ở Bảng 15-1.

BẢNG 15-1 Một số chỉ số cơ bản chọn lọc

Khu vực	Tuổi thọ (năm)		Tỉ lệ mù chữ (%)		GNP/ đầu người (USD)	Tỉ lệ tăng GNP/người hằng năm
	1960	1996	1960	1995	1996	1965-96
Khu vực Châu Phi hạ Sahara	40	52	72	43	490	-0,2
Đông Á/ Thái Bình Dương	47	68	N/A	17	890	5,5
Nam Á	44	62	67	51	380	2,2
Châu Mỹ Latin và Vùng biển Caribe	56	70	24	13	3710	1,1
Bắc Á và Trung Đông	46	67	70	39	2070	-1,8

Tỷ lệ phát triển kinh tế thấp ở những khu vực phía nam sa mạc Sahara Châu Phi có liên quan tới tình trạng tỉ lệ mù chữ cao của trẻ thành niên và tuổi thọ thấp ở đây. Trái lại, ở Châu Á và Châu Mỹ Latinh những chỉ số này đang tiếp cận với mức của những khu vực phát triển.

Khó có thể đo lường sự phân phối thu nhập bên trong các quốc gia kém phát triển. Trong hầu hết các trường hợp thu nhập tập trung vào tay một nhóm thiểu số

giàu có và tầng lớp tinh hoa của xã hội. Phân phối thu nhập vẫn còn là một trong những vấn đề về phát triển cấp bách và gây tranh cãi, dẫn đến tâm điểm của vấn đề - vượt qua nghèo đói và tạo ra sự phát triển kinh tế.

Hai khía cạnh của sự phát triển kinh tế

Để hiểu được tình thế lưỡng nan trong phát triển, chúng ta phải biết được một phần lịch sử của các quốc gia kém phát triển - họ có được địa vị hiện tại như thế nào và những vấn đề gì mà những nước kém thành công hơn buộc phải vượt qua? Tới những năm 1950, nhiều đế chế thực dân Châu Âu trước kia bắt đầu tan rã và các quốc gia-dân tộc mới đã xuất hiện. Sự tan rã của các đế quốc thực dân đã diễn ra khác nhau ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ Latinh. Tới cuối những năm 1950, nhiều thuộc địa trước kia đã giành được độc lập và nhiều các thuộc địa khác đang đứng trước ngưỡng cửa của một trật tự thế giới mới được định hình bởi cuộc Chiến tranh lạnh giữa Mỹ và những nước đồng minh công nghiệp dân chủ (được gọi là "thế giới thứ nhất") và Liên Xô cùng các đồng minh của mình (gọi là "thế giới thứ hai" theo thuật ngữ Chiến tranh lạnh).

Khi các quốc gia dân tộc này bắt đầu định hình những bản sắc của mình, dường như kỷ nguyên thống trị lâu dài của các nước phương Tây sắp chấm dứt. Về mặt chính trị, *Thế giới thứ Ba* đã được ra đời. Thế nhưng những quốc gia mới hình thành ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ Latinh phải đương đầu với những vấn đề rắc rối và cấp bách về kinh tế, chính trị và xã hội, gây nên những khó khăn trong việc tạo ra những cấu trúc thể chế quốc gia chủ quyền thật sự.

Đứng đầu trong chương trình nghị sự của những quốc gia mới ra đời là thế lưỡng nan của sự phát triển kinh tế – tình trạng kém phát triển kinh tế so với sự thịnh vượng. Sự khác biệt và chênh lệch về kinh tế sâu sắc giữa những quốc gia phát triển và kém phát triển trở thành đặc điểm tiêu biểu của khái niệm tình trạng lưỡng nan Bắc-Nam. Phương Bắc gồm các quốc gia công nghiệp hoá phát triển ở Tây Âu và Bắc Mỹ, trong khi phương nam bao gồm các quốc gia kém phát triển trên thế giới (cho dù các quốc gia này nằm ở Bán cầu Bắc hay Bán cầu Nam). Sự khác biệt Bắc – Nam không chỉ nằm ở tên gọi; trên thực tế, như chúng ta có thể thấy ở phần kế tiếp, sự khác biệt này đã trở thành biểu tượng cho tình trạng căng thẳng về kinh tế và chính trị thường thấy giữa thế giới phát triển và thế giới kém phát triển. Sự bất bình đẳng về giàu có và thịnh vượng này trở đã trở thành trung tâm của các vấn đề mới trong trật tự kinh tế thế giới thời kỳ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Đối với những nước kém phát triển, sự phát triển kinh tế không chỉ là một mục tiêu cốt lõi mà còn là một phương tiện nhằm đảm bảo sự phát triển chính trị bền vững, nền độc lập và bản sắc văn hoá. Phần lớn thành công của các quốc gia mới giành được độc lập trong môi trường quốc tế sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai cũng như trong chính trị đối nội phụ thuộc vào khả năng của các nhà lãnh đạo trong việc thực hiện lời hứa giúp thúc đẩy các phong trào độc lập và chủ nghĩa dân tộc. Vì vậy sự phát triển kinh tế – đồng nghĩa với nền kinh tế tăng trưởng và thịnh vượng - được xem là hết sức quan trọng nhằm thành lập một bản sắc quốc gia và đảm bảo sự ổn định chính trị nội địa.

Nhưng các quốc gia kém phát triển đã tiếp cận vấn đề phát triển kinh tế với những cảm xúc lẫn lộn. Sự phát triển đối với họ có hai mặt. Mặt thứ nhất hứa hẹn kết thúc nghèo đói và bắt đầu nền độc lập thật sự, chứa đựng sức hút mạnh mẽ đối với những nhà lãnh đạo và người dân các nước kém phát triển. Nhưng khía cạnh khác của sự phát triển là tình trạng bị bóc lột, thao túng và sự phụ thuộc kéo dài. Khía cạnh này đã làm nhụt chí các quốc gia kém phát triển không kém khía cạnh hấp dẫn. Chúng ta có thể thấy được hai mặt của sự phát triển bằng cách nhìn vào bốn lực lượng chính đã tạo ra tình trạng lưỡng nan của sự phát triển đối với các nước kém phát triển đầu thời kì hậu chiến khi tình trạng phi thực dân hóa đang diễn ra.

Đầu tiên, những vết thương thời kỳ thuộc địa vẫn còn mới và nhức nhối. Về mặt này, những nhà lãnh đạo chính trị thường nhìn các cường quốc thực dân trước đây với ánh mắt nghi ngờ. Tác động kinh tế xã hội và sự bóc lột của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa tư bản là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng lạc hậu kinh tế ở các quốc gia-dân tộc mới này. Thứ hai, cách mà nhiều quốc gia kém phát triển giải quyết những vấn đề phát triển của họ không chỉ đơn thuần là một phản ứng đối với những điều kiện bóc lột thời kỳ thực dân mà còn là sự kháng cự đối với sự thống trị về văn hoá của các nước phương Tây. Trong một vài bộ phận của các nước đang phát triển, những tình cảm này giúp hình thành cách tiếp cận thận trọng đối việc chấp nhận ảnh hưởng cũng như những phương thức phát triển kinh tế của phương Tây. Như chúng ta sẽ thấy, quan điểm của các nhà lãnh đạo Thế giới thứ Ba về các nước phát triển này vẫn còn khá mạnh và có ảnh hưởng, trở thành một khái niệm trung tâm giải thích cho sự đoàn kết chặt chẽ của các nước đang phát triển vào những năm 1970.

Chiến tranh lạnh là ảnh hưởng thứ ba tạo nên tình trạng lưỡng nan về phát triển kinh tế đối với nhiều nước kém phát triển. Việc ở gần Mỹ và các nước đồng minh của nước này hoặc các mối quan hệ lịch sử với các nước mẫu quốc trước kia

thường tạo ra những mô hình chiến lược kinh tế chính trị mà các nước kém phát triển lựa chọn khi phát triển kinh tế. Tương tự như vậy, sự ủng hộ khối quốc gia phương Đông của một vài quốc gia kém phát triển liên quan đến việc các nước này ưu tiên các chiến lược phát triển không phải của phương Tây.

Cuối cùng, và thật nghịch lý, thành công kinh tế của các nước phát triển đã mang lại một lý do quan trọng khiến nhiều quốc gia kém phát triển muốn theo bước, ít nhất là chấp nhận những định hướng thị trường trong phát triển kinh tế. Sự nổi lên của các thể chế quốc tế mới như Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới và Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) với vai trò điều phối thương mại quốc tế, tượng trưng cho vai trò ngày càng cao của thị trường trong nền kinh tế thế giới. Đối với nhiều người (đặc biệt là ở những khu vực kém phát triển), những thể chế này chủ yếu được quản lý bởi các nước phát triển. Việc theo đuổi chiến lược phát triển kinh tế kiểu phương Tây cũng đồng nghĩa với việc là đồng minh của phương Tây trong Chiến tranh lạnh. Thế nhưng trong nhiều trường hợp, sự giao thiệp với các tổ chức phương Tây cũng mang lại những cơ hội thật sự mà các nước kém phát triển phải xem xét liên quan đến cách thức mà họ theo đuổi vị thế đối tác với các nước công nghiệp hoá và vấn đề phát triển kinh tế. Vì thế, sự tham gia của các nước kém phát triển vào nền kinh tế thế giới hậu chiến với các nước phát triển vẫn là một lựa chọn gây tranh cãi.

Những lực lượng trên kết hợp tạo nên tiền đề cho những vận động của quá trình phát triển và các mối quan hệ Bắc – Nam trong giai đoạn sau của Chiến tranh lạnh. Trong phần kế tiếp, chúng ta sẽ xem xét trực tiếp bản chất của cuộc đối thoại Bắc Nam vốn là vấn đề định hình khuôn khổ cho việc giải quyết các vấn đề phát triển.

Cuộc tranh luận Bắc - Nam

Nhận thấy rằng các nước kém phát triển riêng lẻ không thể tạo ra được những ảnh hưởng lớn đối với hệ thống quốc tế và các thể chế của nó nên một số quốc gia, mà chủ yếu là các quốc gia đến từ khu vực đang phát triển phương Nam của thế giới, đã cố gắng thúc đẩy một bản sắc chung. Hội nghị Bandung các nước Á-Phi năm 1955 diễn ra ở Indonesia được thừa nhận rộng rãi là bước đầu tiên quan trọng để hình thành bản sắc đó và là nguồn gốc của những gì sau này được coi là quan điểm của phương Nam. Dẫn đầu bởi thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru, Thống chế Tito của Nam Tư, Tổng thống Indonesia Achmed Sukarno, và tổng thống Ai Cập Gamal Abdel Nasser, lãnh đạo các quốc gia đang phát triển đã khởi đầu một cuộc đối thoại với nhau mà kết quả sau đó dẫn đến việc hình thành Phong trào không liên kết

năm 1961. Là ngọn cờ chính trị của nhiều nước kém phát triển mới giành được độc lập, Phong trào không liên kết đã mở rộng bao gồm cả một số quốc gia Mỹ Latinh. Phong trào này nhằm phục vụ ba mục đích. Đầu tiên, đó chính là công cụ chính trị của các nước kém phát triển nhằm biểu thị ý chí chống lại những tàn dư của chủ nghĩa thực dân (đặt biệt là ở Châu Phi). Thứ hai, đó chính là phương tiện giúp các nước này định vị bản thân nằm ngoài phạm vi của Chiến tranh lạnh, và mục đích cuối cùng là nhằm thúc đẩy lợi ích của các nước kém phát triển.

Một trong những ưu tiên chính của các nước phương Nam là vấn đề về chủ nghĩa thực dân mới, tức tình trạng các nước kém phát triển tiếp tục chịu sự thống trị của các nước công nghiệp về kinh tế. Một số nhà lãnh đạo chính trị và những nhà trí thức cho rằng dù thời kỳ chủ nghĩa thực dân đã qua rồi, nhưng những thuộc địa cũ về cơ bản đã bị mắc kẹt trong một hệ thống kinh tế tư bản quốc tế, bị chi phối bởi các thể chế và các cơ chế thiên vị cho lợi ích của các nước phát triển. Trong môi trường thực dân mới, chẳng hạn như là các tập đoàn đa quốc gia và các công ty con trực thuộc sở hữu và kiểm soát một phần quan trọng các nguồn lực kinh tế của các nước kém phát triển. Sự giàu có và ảnh hưởng chính trị của các công ty đa quốc gia, thường được các chính phủ của họ ủng hộ, cho phép các công ty này và các quốc gia công nghiệp có thể quản lý thị trường quốc tế về hàng hoá của các quốc gia kém phát triển.

Một trường hợp rất đáng lưu ý là trường hợp của các công ty dầu mỏ. Trong suốt thế kỷ 20, bảy công ty dầu mỏ lớn ở phương Tây đã nắm quyền kiểm soát các mỏ dầu, độc quyền hoạt động thăm dò, chế biến, và cung cấp dầu ở một số khu vực giàu có về dầu mỏ. Bảy công ty dầu này được biết đến như “bảy chị em”, luôn hoạt động để phân chia thị phần, điều tiết nguồn cung, và duy trì sự kiểm soát của họ đối với các nguồn tài nguyên ở các nước đang phát triển. Ở nhiều mức độ khác nhau, các công ty này nhận được sự ủng hộ từ các chính phủ của họ. Với sự hỗ trợ chính trị như vậy, các công ty dầu mỏ lớn này đàm phán với nhau về những điều khoản (liên quan đến tiền thuê mỏ dầu) để đảm bảo sự kiểm soát của các công ty này về thăm dò và phân phối dầu mỏ trên thị trường quốc tế.¹

Những người ủng hộ cho lập luận chống chủ nghĩa thực dân mới cho rằng bên cạnh sự thống trị của các tập đoàn đa quốc gia là một hệ thống hạn chế về thương mại, tài chính, và chuyển giao công nghệ, làm trầm trọng thêm nền kinh tế vốn đã dễ bị tổn thương của các nước kém phát triển và làm suy yếu khả năng phát triển của các nước này. Trong chương về Thương mại quốc tế, chúng tôi đã

¹ Joan Edelman Spero, *Chính trị trong quan hệ kinh tế quốc tế* (New York: ấn phẩm của St. Martin, 1981), các trang 246-247.

bàn đến cáo buộc của các nước kém phát triển rằng những điều khoản thương mại quốc tế đã ràng buộc họ phải là những nước sản xuất nguyên liệu thô và hàng hoá sơ chế. Sự tiên phong của các nước công nghiệp trong việc sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng và việc sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại trên diện rộng của họ đã làm cho các nước kém phát triển gặp nhiều bất lợi. Sự đổi mới công nghệ và gia tăng năng suất phần lớn xuất hiện ở các nước phát triển, còn các nước kém phát triển thì nhận thấy họ đang lạc hậu đi và không thể cạnh tranh được trong các lĩnh vực về phát triển hay sản xuất các sản phẩm mới. Sự kiểm soát pháp lý chặt chẽ, bản quyền, hay việc cấp giấy phép thường ngăn cản các nước kém phát triển tiếp cận với những công nghệ như vậy. Sức mạnh tài chính to lớn của các công ty đa quốc gia kết hợp với sự ảnh hưởng của các quốc gia phát triển đối với hệ thống tài chính quốc tế cũng có nghĩa là các quốc gia phát triển và các công ty đa quốc gia có thể gây ảnh hưởng đến sự tiếp cận nguồn tài chính để phục vụ cho phát triển kinh tế của các quốc gia kém phát triển.

Thay đổi hệ thống: Hội nghị của Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) và Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới (NIEO)

Không hài lòng với sự thành công còn hạn chế đó của mình, ngày càng nhiều các nước kém phát triển sử dụng địa vị thành viên của mình trong các tổ chức quốc tế để thúc đẩy sự đoàn kết của Thế giới thứ Ba và tạo động lực cho sự thay đổi trong nền kinh tế chính trị quốc tế. Năm 1964, Hội nghị của Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) được thành lập trước áp lực của 77 quốc gia kém phát triển, được biết đến với tên gọi là Nhóm 77 (G-77). UNCTAD tiến hành hội nghị theo định kỳ 4 năm một lần tại thủ đô của một quốc gia kém phát triển. Trong khi số thành viên vẫn tăng qua từng năm, nhóm G-77 là tổ chức đại diện của các nước kém phát triển tại các kỳ họp của UNCTAD. Nhóm G-77 cố gắng tạo biến UNCTAD thành một cơ chế đối thoại và thương lượng giữa các nước kém phát triển với các nước phát triển về thương mại, tài chính và các vấn đề phát triển khác. Tại hội nghị UNCTAD I, nhóm G-77 đề xuất thành lập một tổ chức thương mại thế giới mới thay thế cho GATT. Phần lớn các nước phát triển đã chống lại các sáng kiến của UNCTAD về thương mại và các hoạt động kinh tế khác. Mặc dù vậy, thông qua UNCTAD các nước kém phát triển dần dần đã đạt được một số nhượng bộ và ưu đãi thông qua Hệ thống Ưu đãi Phổ cập (GSP) về thuế quan đối với xuất khẩu của họ sang các nước phát triển.

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC)² đã giúp tạo ra sự chú ý đối với các mối quan tâm của các nước phương Nam trong năm 1973 khi liên minh bao gồm các nước kém phát triển sản xuất dầu mỏ này ra lệnh cấm cung cấp dầu mỏ cho một số nước công nghiệp phát triển, làm tăng giá dầu một cách đáng kể. Mức tăng gấp bốn lần về giá đã gây tác động mạnh đến các nền kinh tế phát triển và tạm thời làm thay đổi cán cân quyền lực về kinh tế và chính trị. Nói rộng ra sự kiện này cũng đã làm phức tạp thêm thể lưỡng nan về phát triển.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, các nước công nghiệp hóa đã có thời kỳ tăng trưởng kinh tế đáng kể. Các công ty dầu mỏ phương tây đã chi phối cả ngành công nghiệp dầu mỏ, từ hoạt động thăm dò đến tiếp thị phân phối, và từ lâu trong lịch sử đã cung cấp dầu với lượng lớn và giá rẻ cho nhu cầu năng lượng của các nước công nghiệp. Hành động nâng giá của OPEC đã làm suy giảm tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy lạm phát ở các nước phát triển. Nếu xét đến mối quan hệ giữa các nước kém phát triển và các nước phát triển, các nước kém phát triển đã đạt được một quyền lực đáng kể trong giai đoạn này. Các nước phát triển do phụ thuộc quá nhiều vào các nước xuất khẩu dầu mỏ nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng đã không còn có thể bỏ qua những tác động đáng kể của các nước sản xuất dầu mỏ phương Nam đối với tăng trưởng kinh tế của mình.

Sức mạnh ảnh hưởng về kinh tế và chính trị của các nước OPEC đã dẫn đến phiên họp đặc biệt lần thứ 6 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc năm 1974 kêu gọi thiết lập một Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới (NIEO). Chương trình hành động này nhằm mục đích nâng cao tốc độ phát triển của các nước kém phát triển và thay đổi tình trạng bất bình đẳng kinh tế giữa các nước kém phát triển và các nước công nghiệp hóa. Triển vọng phát triển của các nước kém phát triển được cho là gắn liền với sự vận hành của trật tự kinh tế thế giới. Không giống như những nỗ lực trước đó, NIEO không được các nước kém phát triển coi như một nỗ lực để điều chỉnh trật tự kinh tế quốc tế lúc đó mà là một nỗ lực nhằm đưa vấn đề phát triển kinh tế lên hàng cao nhất trong chương trình nghị sự quốc tế, thay đổi các cấu trúc thể chế tương ứng và làm cho các thể chế này tạo thuận lợi cho những mối quan tâm về phát triển của các nước kém phát triển. NIEO bao gồm các kêu gọi:

1. Thiết lập Chương trình tích hợp hàng hoá (IPC) nhằm tích trữ và kiểm soát giá cả trong các giai đoạn dư cung hoặc khan hiếm
2. Tự do hóa và mở rộng các đối tượng được hưởng hệ thống GSP

² OPEC được thành lập năm 1960 và các thành viên của nó gồm có các nước Iran, Iraq, Algeria, Nigeria, Gabon, Lybia, Kuwait, Qatar, Ả rập Saudi, Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Ecuador, and Venueuela.

3. Yêu cầu các nước phát triển có chính sách hoặc chương trình giảm nợ cho các nước đang phát triển
4. Tăng cường viện trợ ODA từ các nước phát triển giàu có ở phương Bắc đến các nước kém phát triển ở phương Nam
5. Thay đổi cơ chế đưa ra quyết định trong các thể chế quốc tế chủ chốt như Liên Hợp Quốc, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới nhằm tăng cường tiếng nói của các quốc gia phương Nam và giảm bớt việc kiểm soát các thể chế này của các quốc gia phương Bắc
6. Tăng cường chủ quyền về mặt kinh tế của các nước kém phát triển. Một vài sáng kiến đã được quy định nhằm thực hiện ý chí này. Trong số đó những sáng kiến then chốt bao gồm đảm bảo sự quản lý tốt hơn của các nước kém phát triển đối với nguồn tài nguyên của họ; tăng cường tiếp cận công nghệ kỹ thuật phương Tây; khả năng kiểm soát hoạt động của các công ty đa quốc gia; và các chính sách thương mại ưu đãi để ổn định giá cả hàng hoá của các nước kém phát triển và đảm bảo các nước này tiếp cận được thị trường của các nước phát triển

Mặc dù Liên Hợp Quốc đã thông qua, nhưng việc thực hiện những mục tiêu này trong những năm sau đó vẫn chưa đầy đủ. Một số nhân tố đã liên hiệp với nhau để làm cho trật tự kinh tế thế giới mới không mang lại kết quả. Quan trọng nhất trong số đó là sự chống đối chung của các nước công nghiệp phát triển với các sáng kiến của Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới, gây khó khăn cho việc thực hiện chúng. Các nước này, đứng đầu là Mỹ, đã không coi các sáng kiến này là quan trọng đối với những mối quan tâm phát triển và tình trạng lưỡng nan của các nước kém phát triển. Hơn nữa nhiều nhà phê bình cho rằng các sáng kiến này thúc đẩy một tình trạng "quản lí vi mô" đối với nền kinh tế toàn cầu, một nhiệm vụ vừa không thực tế vừa gây hạn chế đối với thị trường tự do. Nhiều quan chức của các nước công nghiệp phát triển cũng coi những đòi hỏi thiết lập một Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới là một mối đe dọa chính trị được thúc đẩy bởi một số nước kém phát triển cấp tiến nhằm phân phối lại sự giàu có và quyền lực toàn cầu.

Hơn nữa, trong khi cuộc khủng hoảng dầu mỏ OPEC đã tạo đà cho sự hợp tác giữa các nước kém phát triển nhằm tìm kiếm những cải cách thể chế thật sự thông qua các sáng kiến của Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới, các nước kém phát triển gặp phải khó khăn do những cạnh tranh và xung đột về lợi ích quốc gia, vốn thường làm suy yếu các nỗ lực hợp tác và đoàn kết của họ. Sức mạnh kinh tế và sự thịnh vượng của các quốc gia thành viên OPEC làm tăng thêm những điều kiện kinh tế khác nhau giữa các nước kém phát triển. Mặc dù OPEC đã thực hiện các khoản vay nhỏ và tài trợ cho nước kém phát triển nghèo hơn, nhưng các thành viên của

OPEC vẫn có ý muốn theo đuổi những lợi ích kinh tế chính trị riêng hẹp hơn là sử dụng sức mạnh tập thể đó nhằm thúc đẩy việc thực hiện các sáng kiến của Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới.

Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng dầu lửa quốc tế cũng tạo ra các vấn đề tàn phá kinh tế các nước kém phát triển không sản xuất dầu. Đối với nhiều nước kém phát triển, chi phí năng lượng cao hơn đáng kể càng làm trầm trọng hơn các vấn đề kinh tế vốn đã gay gắt từ trước. Kết quả là, nhiều nước kém phát triển nghèo hơn này ngày càng trở nên phụ thuộc vào các ngân hàng tư nhân của các nước phát triển và các tổ chức đa phương khác thông qua việc tài trợ cho cán cân thanh toán thâm hụt của họ. Hậu quả nặng nề từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ là một cuộc suy thoái toàn cầu, tác động đến các nước kém phát triển không sản xuất dầu mỏ mạnh mẽ hơn so với các nền kinh tế phát triển ổn định. Điều này càng làm giảm sự chú ý đối với Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới và làm suy yếu dần vị trí của các nước kém phát triển.³

Điều quan trọng là nhận ra rằng sự tiến triển của cuộc đối thoại Bắc - Nam đã được định hình bởi các cuộc tranh luận lý thuyết cơ bản, mỗi quan điểm đưa ra là một sự giải thích khác nhau về khía cạnh kinh tế chính trị của sự phát triển và đề xuất những hướng đi khác nhau cho vấn đề này. Trong phần tiếp theo, chúng tôi khảo sát ba quan điểm khác nhau về sự phát triển.

Mô hình của chủ nghĩa tự do và sự phát triển kinh tế

Phần lớn sự chống đối của các nước phương Bắc đối với những nỗ lực của các nước phương Nam nhằm tái cơ cấu nền kinh tế chính trị quốc tế phản ánh niềm tin của các nước phương Bắc về hoạt động của thị trường quốc tế và sự vận hành của mô hình tự do về phát triển kinh tế. Có hai điểm khái quát và có liên hệ mật thiết với nhau đặc trưng cho lập trường của các nước phương Bắc đối với vấn đề phát triển kinh tế ở các nước phương Nam.

Cổ xúy cho mô hình phát triển của chủ nghĩa tự do hay của phương Tây, Mỹ và một số nước phát triển khác nhấn mạnh rằng với sự tham gia và hội nhập chủ động vào thị trường toàn cầu theo hướng đi phù hợp, các nước kém phát triển sẽ đạt được tăng trưởng kinh tế. Thương mại là tác nhân kích thích chủ yếu – “động cơ cho sự tăng trưởng” như từng có trong quá khứ - để tăng khả năng sản xuất và mức thu nhập của các nước kém phát triển. Sự hội nhập vào nền kinh tế quốc tế

³ Robert Gilpin, *Kinh tế chính trị trong quan hệ quốc tế* (Princeton, Ấn phẩm của Đại học Princeton, 1987), trang 300.

thông qua thương mại được cho là giúp kích thích tăng trưởng, phổ biến công nghệ mới, thúc đẩy đầu tư và làm biến đổi những phong tục văn hóa, xã hội truyền thống không còn thích hợp với đặc tính của thị trường. Với tư cách là “những kẻ đến sau”, những nước kém phát triển nỗ lực sử dụng thị trường để phát triển và công nghiệp hóa có cơ hội và tầm nhìn giúp họ rút kinh nghiệm từ những cạm bẫy và sai lầm về chính sách của các nước phát triển đi trước ở phương Bắc. Điều này giúp giảm sự lãng phí các nguồn tài nguyên cũng như tình trạng kém hiệu quả, đồng thời thúc đẩy quá trình phát triển ở các nước kém phát triển.

Một trong những đặc trưng then chốt của mô hình tự do là việc vốn, khả năng sản xuất và nền tảng công nghệ của nền kinh tế quá thiếu thốn là nguyên nhân gây ra trở ngại lớn đối với sự phát triển kinh tế ở các nước kém phát triển. Những cấu trúc mang tính thể chế khác cũng bổ sung vào những hạn chế này, như là hệ thống cơ sở hạ tầng và giáo dục yếu kém, cùng với những hệ thống các giá trị văn hóa truyền thống gây trở ngại cho triển vọng phát triển. Theo cách lập luận này, mô hình tự do phần lớn không nhấn mạnh vào tầm quan trọng của những điều kiện về cấu trúc kinh tế chính trị quốc tế trong việc giải thích quá trình phát triển (hoặc kém phát triển) kinh tế. Thay vào đó, nó tập trung vào những điều kiện nội tại ở các nước kém phát triển vốn có thể thúc đẩy hoặc cản trở sự phát triển kinh tế.⁴

Một trong những lời đánh giá theo quan điểm tự do có ảnh hưởng nhất về tình trạng lưỡng nan trong phát triển là tác phẩm của W.W. Rostow.⁵ Theo Rostow, giống như các nước phát triển ở phương Bắc, các nước kém phát triển hơn ở phương Nam phải trải qua một loạt sự thay đổi trong hệ thống kinh tế - xã hội để có thể phát triển và công nghiệp hóa. Sự thay đổi mang tính “tiến hóa” này được thể hiện qua một loạt các giai đoạn tăng trưởng kinh tế mà các xã hội này trải qua trong quá trình phát triển của mình. Các xã hội truyền thống có mức độ sản xuất kinh tế thấp do thiếu sự phát triển công nghệ và do một hệ thống các giá trị xã hội truyền thống nơi các cá nhân bị các mục tiêu xã hội khắt khe hạn chế. Sự gia tăng trong giáo dục và tỷ lệ biết chữ, việc tổ chức và điều hành kinh doanh, cũng như trong việc đầu tư vào nguyên liệu thô và cơ sở hạ tầng làm mở rộng các hoạt động thương mại. Những hạt giống của tăng trưởng kinh tế đã được gieo xuống, dù những ý tưởng mới có thể tạo ra nhiều sự bất hòa, thậm chí xung đột, trong xã hội nhưng mang lại những sự thay đổi có lợi cho quá trình phát triển kinh tế.

⁴ Xem Thomas Sowell, “Suy Nghĩ Lại Về Thế Giới Thứ 3,” *Harper’s* (Tháng 11 năm 1983); Douglas C. North, *Thế Chế, Sự Thay Đổi Thế Chế và Biểu Hiện Kinh Tế* (New York: Ấn phẩm của Đại học Cambridge, 1990)

⁵ Walt W. Rostow, *Các Giai Đoạn Của Sự Tăng Trưởng Kinh Tế: Một Bản Tuyên Ngôn Phi Cộng Sản* (Luân Đôn: Ấn phẩm của Đại học Cambridge, 1960)

Trong giai đoạn “cất cánh” then chốt này, nhịp độ thay đổi tăng nhanh hơn. Những ngành công nghiệp mới gia tăng nhanh chóng khi mà tinh thần doanh nghiệp trở nên mạnh mẽ hơn. Sự trỗi dậy của giai cấp tư bản thúc đẩy sự thay đổi bằng cách đề xướng những hoạt động kinh tế mới, sự công nghiệp hóa, và áp dụng các quá trình sản xuất mới. Ngược lại, tầm ảnh hưởng của những mục tiêu và giá trị xã hội truyền thống giảm bớt. Những hoạt động kinh tế hiện tại như khai thác nguyên liệu thô và nông nghiệp cũng được hiện đại hóa. Những giai đoạn sau được đặc trưng bởi việc sử dụng công nghệ tiên tiến và một mức tiết kiệm và đầu tư tương đối cao (xấp xỉ 15 – 20% GNP) giúp khuyến khích các nỗ lực đạt sự phát triển kinh tế toàn diện. Theo Rostow, những nước có mức tiết kiệm và đầu tư cao hơn có khả năng tăng trưởng và phát triển với một tốc độ nhanh hơn nhiều so với các nước có tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn. Giai đoạn cuối cùng đặc trưng bởi sự tiêu dùng hàng loạt và tăng trưởng mang tính tự lực cũng xảy ra tiếp theo sau đó khi những thành phần chủ yếu của nền kinh tế có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ cho phần đông dân số, giúp duy trì mức độ hoạt động kinh tế cao.

Lý thuyết về phát triển kinh tế của Rostow phần lớn dựa vào kinh nghiệm lịch sử của các nước phương Tây, đặc biệt là Anh và Mỹ. Rostow đã nhận thấy các giai đoạn phát triển là phổ biến, và cho rằng trong dài hạn, các nước phương Bắc có thể làm mô hình mẫu về phát triển cho các nước phương Nam. Sự phát triển và phổ biến công nghệ trong lịch sử sẽ tất yếu dẫn đến những thay đổi rất cần thiết trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế.

Sự phụ thuộc: phát triển hay kém phát triển?

Đến thập niên 1960, những giả thuyết của chủ nghĩa tự do về triển vọng phát triển của các nước kém phát triển đã phải chịu những lời chỉ trích gay gắt từ một số học giả, đặc biệt là các học giả ở Mỹ Latinh. Những người chỉ trích mô hình phát triển của chủ nghĩa tự do này chủ yếu đến từ Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh của Liên Hợp Quốc (ECLA).⁶ Một trong số những bài phê bình đầu tiên là tác phẩm của Raul Prebisch, cung cấp nền tảng quan trọng cho quan điểm phụ thuộc cũng như cách giải thích liên quan về thế lưỡng nan trong vấn đề phát triển ở các nước kém phát triển.

⁶ Raul Prebisch, *Sự Phát Triển Kinh Tế của Mỹ La tinh và Những Vấn Đề Chủ Yếu Của Nó (The Economic Development of Latin America and Its Principal Problems)* (New York: Liên Hợp Quốc, 1950)

Là một người tham gia sáng lập UNCTAD, Prebisch đã lập luận rằng thế lưỡng nan về phát triển ở Mỹ Latinh gắn bó chặt chẽ với những nhân tố đến từ bên ngoài khu vực. Prebisch đặc biệt chỉ trích sự tồn tại của hệ thống phân công lao động quốc tế cũng như thương mại tự do. Ông và những người khác cho rằng hệ thống thương mại quốc tế đã củng cố vai trò sản xuất những sản phẩm sơ chế và nguyên liệu thô của các nước kém phát triển, trong khi những nước phát triển với tư cách là những nước sản xuất những sản phẩm công nghiệp lại tiếp tục phát triển và thịnh vượng. Sự phân công lao động quốc tế này càng làm gia tăng sự phụ thuộc của các nước kém phát triển vào các nước phát triển vốn là nơi tiêu thụ các sản phẩm sơ chế của họ. Ngoài ra, sự chuyên môn hóa sản xuất cũng tiếp tục duy trì tình trạng phụ thuộc của các nước kém phát triển vào các nước phát triển thông qua vốn và công nghệ, hai yếu tố được xem là rất quan trọng để các nước kém phát triển có thể đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của mình.

Tình trạng phụ thuộc được xem là đặc biệt quan trọng bởi vì nó góp phần tạo nên tình trạng kém phát triển của các nước kém phát triển.⁷ Những nhà lý luận về tình trạng phụ thuộc đầu tiên đã vạch ra một sự khác biệt giữa **kém** phát triển và **không** phát triển. Khái niệm thứ hai được điển hình bởi sự thiếu phát triển, còn khái niệm thứ nhất tập trung vào kết quả của một quá trình làm nền kinh tế của các nước kém phát triển lạc hậu và suy yếu thêm nhưng đồng thời lại đóng góp vào sự phát triển của các nước công nghiệp. Như vậy, sự kém phát triển ở các nước kém phát triển được xem như là sản phẩm của quá trình phát triển ở những khu vực công nghiệp hóa. Sự kém phát triển và phát triển là hai mặt của cấu trúc toàn cầu đơn nhất, giống như hai mặt của một đồng tiền.⁸ Osvaldo Sunkel và Pedro Paz lưu ý rằng “cả kém phát triển và phát triển đều là những khía cạnh của cùng một hiện tượng, cả hai xảy ra cùng lúc về phương diện lịch sử, gắn kết với nhau về mặt chức năng và do đó, tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau.”⁹

Luận điểm cơ bản này là kết quả từ sự phê phán của nhiều phân tích của những nhà lý luận về tình trạng phụ thuộc trong những năm 1960 và 1970 và đã được Andre Gunder Frank trình bày rõ ràng nhất trong cuốn *Chủ nghĩa Tư bản và sự kém Phát triển ở Mỹ Latinh*. Theo quan điểm này, sự kém phát triển bắt nguồn từ trật tự thuộc địa và sự bành trướng của châu Âu thời điểm trước thế kỷ XX. Qua

⁷ Cần chú ý rằng nhiều lời phân tích của những nhà lý luận về tình trạng phụ thuộc này đều dựa vào những kinh nghiệm của các nước ở Mỹ La tinh.

⁸ Andre Gunder Frank, *Chủ nghĩa Tư Bản và Tình Trạng Kém Phát Triển ở Mỹ La tinh (Capitalism and Underdevelopment in Latin America)* (New York Monthly Review Press, 1967)

⁹ Osvaldo Sunkel và Pedro Paz, *El subdesarrollo latinoamericano y la teoría del desarrollo* (Mexico: Siglo Veintiuno de Espana 1970), trang 6, được trích dẫn trong J. Samuel Valenzuela và Arturo Valenzuela, “Hiện Đại Hóa và Sự Phụ Thuộc,” *Chính Trị Học So Sánh* 10 (1970), trang 543-557.

sự chi phối về chính trị, các cường quốc thực dân đã khai thác thành công những nguồn nguyên liệu thô và tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho sự phát triển của mình trong khi đó lại làm những thuộc địa của họ trở nên kiệt quệ. Mặc dù quá trình phi thực dân hóa (sự trao trả độc lập cho các thuộc địa) đã xóa bỏ sự thống trị về chính trị của những cường quốc châu Âu, sự liên kết cơ bản về kinh tế và sự phân công lao động giữa hai phía vẫn còn nguyên không hề thay đổi, do đó cũng làm hình thành chủ nghĩa thực dân mới. Frank lập luận rằng, trật tự kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản đã được tổ chức theo mô hình mẫu quốc – chư hầu, theo đó mẫu quốc bóc lột và kiểm soát các nước chư hầu bằng cách bòn rút thặng dư kinh tế và của cải từ những nước này.

Có một số cơ chế làm cho mối quan hệ này tái sinh trở lại và đào sâu quá trình kém phát triển ở các nước kém phát triển. Thông qua các tập đoàn đa quốc gia, những khoản lợi nhuận được sinh ra ở các nước kém phát triển được chuyển ra khỏi các nước này. Việc đầu tư vào công nghệ và những sự đổi mới khác lại thường lạc hậu hoặc không phù hợp và không nâng cao được lợi thế cạnh tranh của các nước kém phát triển. Những nguồn tài nguyên phong phú của các công ty đa quốc gia cũng cho phép họ tránh né những biện pháp điều tiết và hạn chế ở các nước kém phát triển. Một cơ chế khác cũng thường được nhắc tới đó là mối quan hệ trao đổi bất bình đẳng. "*Lợi thế so sánh*" của các nước kém phát triển về những sản phẩm sơ chế và nguyên liệu thô rất dễ bị ảnh hưởng từ giá cả trên thị trường quốc tế vốn thường thấp hơn giá cả của những hàng hóa chế tạo mà các nước kém phát triển phải nhập khẩu từ các nước phát triển. Qua thời gian, điều này tạo nên sự thất thoát doanh thu rất lớn từ các nước kém phát triển.

Một số nhà lý luận phụ thuộc cũng nhận thấy hệ thống tài chính quốc tế và viện trợ nước ngoài mang tính bóc lột. Những ngân hàng của các nước giàu hơn ở nước ngoài kiếm được một chỗ đứng vững chắc qua việc cho vay tư nhân. Những người chỉ trích buộc tội những ngân hàng này ít quan tâm đến sự phát triển của một nước, thay vào đó họ quan tâm hơn vào việc thu được những khoản lợi từ những món tiền cho các nước kém phát triển vay. Điều này dẫn đến một hình thái trong đó sự phụ thuộc về tài chính của những nước mắc nợ ngày càng mở rộng trong khi những ngân hàng nước ngoài thu được những khoản lợi tức khổng lồ. Những nhà lý luận này cũng tỏ ra hoài nghi đối với viện trợ nước ngoài. Họ lập luận rằng những điều kiện ràng buộc về kinh tế và chính trị đi kèm với những khoản

viện trợ như thế càng củng cố mối quan hệ thống trị - phụ thuộc giữa các nước phát triển và kém phát triển.¹⁰

Trong khuôn khổ này, một số cách diễn giải khác nhau về cách tiếp cận thay đổi đã xuất hiện. Theo Andre Gunder Frank, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới là thử thách lớn nhất đối với các nước kém phát triển. Sự phát triển cho những nước nghèo hơn lại không tương xứng với sự hội nhập liên tục của họ vào nền kinh tế thế giới. Thay vào đó, hướng đi theo mô hình xã hội chủ nghĩa là giải pháp duy nhất cho tình thế lưỡng nan này. Trong những trường hợp như của Trung Quốc từ đầu thập niên 1960 cho tới năm 1972, nhờ sự sở hữu và kiểm soát của nhà nước, nền kinh tế của đất nước được tái cấu trúc một cách căn bản bằng cách cắt đứt những mối quan hệ kinh tế với các nước tư bản phát triển. Thay vào đó, những mối quan hệ đôi bên cùng có lợi với những nước xã hội chủ nghĩa khác được đưa ra để xóa bỏ những mối quan hệ bóc lột vốn chi phối nền kinh tế tư bản thế giới và làm đảo ngược quá trình kém phát triển.

Những cách tiếp cận khác đối với tình thế lưỡng nan về tính phụ thuộc ít cấp tiến hơn. Hướng phát triển thông qua chiến lược thay thế nhập khẩu là một trong những cách tiếp cận như vậy. Chiến lược này, mang bản chất trọng thương và dân tộc chủ nghĩa cao (dù không chống tư bản chủ nghĩa), chủ trương hạn chế những ảnh hưởng bất lợi từ bên ngoài (như những thứ hàng hóa được sản xuất từ nước ngoài và các tập đoàn đa quốc gia) để đẩy mạnh tính tự lập và sự phát triển trong nước. Để thay thế cho những hàng hóa nhập khẩu, việc sản xuất trong nước được lựa chọn. Việc thúc đẩy những hoạt động kinh doanh này đòi hỏi phải có sự kiểm soát chặt chẽ đối với hàng hóa nhập khẩu để giảm sự cạnh tranh từ bên ngoài. Nhà nước đóng một vai trò trực tiếp trong việc điều hành những ngành công nghiệp chiến lược như ngành phục vụ công ích và năng lượng, vốn làm nền tảng cho cơ sở tài nguyên của một nền kinh tế sản xuất. Như chúng ta thấy trong phần kế tiếp, hướng đi thay thế nhập khẩu thực sự là một hướng đi khá phổ biến, đặc biệt ở một số nền kinh tế lớn ở Mỹ Latinh.

Cuối cùng, sau khi thất vọng với các mô hình khác nhau này, nhiều nước kém phát triển đã áp dụng một mô hình mà về bản chất đó là sự kết hợp tất cả các mô hình kia lại. Mô hình "*tự chủ*" này nhấn mạnh việc hòa hợp giữa tăng trưởng kinh tế với những nỗ lực phân phối lại thu nhập cho càng nhiều người càng tốt nhằm tạo lập một nền tảng kinh tế vững chắc trong một đất nước có những điều kiện riêng biệt. Những nhu cầu cơ bản của con người chính là những mục tiêu của

¹⁰ Để xem một thảo luận hay về vấn đề này, xem Teresa Hayter, *Cứu giúp chủ nghĩa đế quốc* (Middlesex, Anh: Penguin 1971)

chính sách công cộng và những nỗ lực xóa đói giảm nghèo. Sự tiếp nhận những nguồn thu nhập từ bên ngoài thông qua thương mại, trợ cấp và đầu tư trực tiếp nước ngoài phụ thuộc vào sự kiểm soát đối với những nguồn này cũng như tác động của chúng đối với nền kinh tế quốc gia. Cũng như tất cả các mô hình này, nhà nước đóng một vai trò rất lớn trong việc kiểm soát đầu tư vào thành phần kinh tế công nghiệp và nông nghiệp và trong việc tiến hành những điều chỉnh chính trị, kinh tế, xã hội khi cần thiết. Và cuối cùng, như những mô hình khác, mục tiêu của sự phát triển là một xã hội công nghiệp với sản xuất đáp ứng đủ những nhu cầu của xã hội. Rất hiếm có những chuyên gia phát triển nào cố gắng nghĩ ra một mô hình mà không tìm cách đạt được những kết quả này.

UJAMAA: MỘT THỬ NGHIỆM VỀ TÍNH TỰ CHỦ

Sau khi giành được độc lập vào năm 1961, Tanzania, cũng giống như những nước kém phát triển khác, đã tìm cách phát triển kinh tế thông qua chiến lược phát triển theo mô hình tự do. Tuy nhiên, nỗ lực này chỉ được thực hiện trong thời gian ngắn bởi Tanzania không thể xác định được chính xác những vấn đề kinh tế gay gắt của nước này. Sự sụt giảm doanh thu từ việc xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp - mà Tanzania vốn phụ thuộc rất nhiều - đã làm cho sự ổn định tài chính của nước này trở nên tồi tệ hơn. (*) Thêm vào đó, Tanzania lại có một nền tảng công nghiệp hết sức nghèo nàn. Những hoàn cảnh này đã cùng nhau tạo ra tình trạng thất nghiệp cho quốc gia vốn đã rất nghèo khổ này. Vào năm 1967, vị Tổng thống đầy quyền lực Julius Nyerere đã mở ra một phương pháp tiếp cận mới đối với phát triển, gọi theo tiếng Swahili là ***Ujamaa na Kujitegemea***, nghĩa là chủ nghĩa xã hội và tự chủ dân túy.

Cốt lõi của cách tiếp cận này là tận dụng lợi thế về cơ cấu kinh tế - xã hội nông nghiệp và nông thôn ở mức độ cao của đất nước và chính phủ đã tổ chức hàng ngàn hợp tác xã nông nghiệp, còn được gọi là những ngôi làng ***Ujamaa***, ở khắp miền quê Tanzania. Trái ngược với mô hình phát triển tự do, cuộc thử nghiệm của Nyerere nhấn mạnh, và có lẽ là lý tưởng hóa, nền văn hóa dựa vào cộng đồng nông thôn của Châu Phi vốn được xem như là cơ sở "tự nhiên" để xây dựng những ngôi làng ***Ujamaa***. Những ngôi làng nông thôn này được xem là phương tiện để xây dựng một xã hội công bằng và thịnh vượng.

Tuy nhiên, khi các quan chức nhận ra rằng những người nông dân không hề háng hái trong việc tự nguyện di cư vào những ngôi làng mới này, hàng triệu người đã bị ép buộc bằng vũ lực phải rời bỏ nơi ở cũ và di chuyển tới đó để tái định cư. Mỗi làng có khoảng 200 hộ gia đình, mỗi hộ có một mảnh đất nhỏ riêng và một trang trại chung được phân bổ ngay trung tâm để nối kết các hộ với nhau. Sản lượng nông nghiệp của mỗi làng được bán cho chính phủ và việc sản xuất thì do một quan chức đại phương giám sát và quản lý. (**)

Đến cuối thập niên 1970, phần lớn đời sống nông thôn ở Tanzania đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Hơn 1/3 trong số những ngôi làng này đã có sẵn những phòng khám y khoa,

gần như một nửa số làng đã có nguồn cung cấp nước sạch, và các trường học do địa phương điều hành đã giúp tăng tỉ lệ biết chữ trong những làng này. Tuy nhiên, năng suất sản xuất trong những ngôi làng này lại tụt hậu so với kỳ vọng và giống như những nước kém phát triển khác, Tanzania cũng nhập chìm trong nợ nần. Giá dầu cao trong suốt những năm 1970 đã làm cho ngân sách của nước này thất thoát nghiêm trọng, trong khi đó số tiền kiếm được từ xuất khẩu của Tanzania cũng giảm xuống. Tác động của thị trường quốc tế, cùng với năng suất sản xuất thấp, bộ máy nhà nước hoạt động kém hiệu quả và hạn hán đã làm cho nguồn tài nguyên và nguồn cung cấp thực phẩm thiếu hụt nghiêm trọng.

Vào cuối thập niên 1980, ảo tưởng của Julius Nyerere về sự phát triển thông qua chế độ xã hội chủ nghĩa dân túy đã gần như phá sản. Kết quả là, Tanzania đã phải tái cấu trúc lại những chính sách thương mại hạn chế của nước này và tích cực tìm kiếm nguồn trợ cấp từ những nhà tài trợ và thể chế quốc tế lớn. Trớ trêu thay, để tự thoát ra khỏi cuộc thử nghiệm tính tự chủ này, Tanzania đã phải quay trở lại những tổ chức quốc tế và thị trường mà nước này đã từng tìm cách xa lánh.

(*) Andrew Webster, *Giới thiệu về Xã hội học Phát triển* (Atlantic Highlands, NJ: Ấn phẩm Nhân đạo, 1990), trang 177.

(**) *Như trên*, trang 178.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
